

**TÒA ÁN N DÂN
KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23-01-2026

V/v trả chấp “Ly hôn, trả chấp
về nuôi con”

**N DÂN
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm N dân:

- Ông Phan A Dũng.
- Ông Trần Công DA.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Huệ – Thư ký Tòa án N khu vực 1

- Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát N khu vực 1 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án N khu vực 1 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 689/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc trả chấp “Ly hôn, trả chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026 **giữa:**

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1980.

- Bị đơn: Ông Bùi Quang P, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Số nhà B, tổ B, khu phố N, phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).

(Bà N và ông P có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn N: Bà N và ông P tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai) vào năm 2008 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc bình thường nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên N là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Ông

P thường xuyên đánh đập vợ con, đuổi bà N ra khỏi nhà nhiều lần và có thời gian sống ly thân từ năm 2015 đến năm 2017. Tuy đã nhiều lần hàn gắn nhưng mâu thuẫn không được cải thiện mà ngày càng trầm trọng hơn, không có cách giải quyết. Hiện tại bà N đang ở trọ riêng, hai vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn N không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về con chung: Có 04 con chung là cháu Bùi Thị Phương L, sinh ngày 23 tháng 3 năm 2009; cháu Bùi Thị Phương A, sinh ngày 23 tháng 12 năm 2013; cháu Bùi Quang P, sinh ngày 11 tháng 4 năm 2018 và cháu Bùi Phương T, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2020. Sau ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu A và cháu T và đồng ý giao cháu L và cháu P cho ông Bùi Quang P nuôi dưỡng. Tạm thời các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí HNGĐ - ST: Bà N tự nguyện chịu toàn bộ án phí sơ thẩm.

- Quá trình giải quyết vụ án của bị đơn ông Bùi Quang P trình bày:

Về quan hệ hôn N: Ông và bà N tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai) vào năm 2008. Vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Vì cuộc sống vợ chồng không dư dả chuyện tiền bạc, ông P không phải là trụ cột chính của gia đình nên hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn về chuyện tiền bạc trong việc nuôi dạy con cái. Ông P không đánh đập bà N như lời bà N nói, hai bên chỉ cãi vã qua lại khi xảy ra mâu thuẫn. Hai vợ chồng có thời gian ly thân từ năm 2015 – 2017. Tuy nhiều lần ông P đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành và bà N vẫn bỏ nhà ra ngoài sống riêng. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông P không đồng ý vì ông P vẫn còn tình cảm với bà N và muốn được hàn gắn tình cảm với bà N, cùng nhau nuôi dạy con cái đến khi con chung trưởng thành.

Về con chung: Có 04 con chung là cháu Bùi Thị Phương L, sinh ngày 23 tháng 3 năm 2009; cháu Bùi Thị Phương A, sinh ngày 23 tháng 12 năm 2013; cháu Bùi Quang P, sinh ngày 11 tháng 4 năm 2018 và cháu Bùi Phương T, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2020. Nếu ly hôn, ông P yêu cầu được nuôi dưỡng cháu L và cháu P và đồng ý giao cháu A và cháu T cho bà N nuôi dưỡng. Tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí HNGĐ – ST: Ông đồng ý để bà N tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn.

- Đại diện Viện kiểm sát N khu vực 1 - Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Lê Thị N được ly hôn với ông Bùi Quang P. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Phương A sinh ngày 23 tháng 12 năm 2013 và cháu Bùi Phương T sinh ngày 31 tháng 10 năm 2020 cho bà N được nuôi dưỡng; giao cháu Bùi Thị Phương L sinh ngày 23 tháng 3 năm 2009 và cháu Bùi Quang P sinh ngày 11 tháng 4 năm 2018 cho ông P được nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng do các bên không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà N và ông P trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí hôn N gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà N chịu án phí hôn N gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tra tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ trA chấp: Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, trA chấp về nuôi con với ông Bùi Quang P, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, trA chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông N hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai) nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân khu vực 1 – Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn N: Bà N và ông P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L tỉnh Đồng Nai) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2008 nên áp dụng Điều 8, Điều 9 Luật Hôn N và gia đình năm 2000 xác định là hôn N hợp pháp. Quá trình tố tụng bà N và ông P thống nhất trình bày về quan hệ hôn N hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nguyên N mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong, vì vậy hai vợ chồng đã không còn chung sống với nhau nhiều lần; bà N và ông P đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không có kết quả, hiện nay hai vợ chồng không còn chung sống với nhau, không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hoà giải, hàn gắn tình cảm nhưng bà N vẫn cương quyết xin ly hôn, ông P không đồng ý ly hôn vì thương con và gia đình nhưng không có biện pháp hàn gắn tình cảm với bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn N giữa bà N và ông P đã trầm trọng, hiện nay hai vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Mặt khác, vợ chồng không sống chung với nhau. Như vậy hôn N giữa bà N và ông P đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn N lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn N không đạt được. Từ những phân tích ở trên xét yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông P là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn N gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà N và ông P có 04 con chung là cháu Bùi Thị Phương L, sinh ngày 23 tháng 3 năm 2009; cháu Bùi Thị Phương A, sinh ngày 23 tháng 12 năm 2013; cháu Bùi Quang P, sinh ngày 11 tháng 4 năm 2018 và cháu Bùi Phương T, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2020. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn N và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con...*”. Như vậy, việc bà N và ông P thống nhất thỏa thuận giao cháu A và cháu T cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu L và cháu P cho ông P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn N và gia đình. Mặt khác, hiện nay cháu A và cháu T đang sinh sống với bà N và có nguyện vọng được sinh sống với bà N; cháu L và cháu P đang sinh sống với ông P và có nguyện vọng được sinh sống với ông P. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống của các cháu được ổn định, nên Hội đồng xét xử giao cháu A và cháu T

cho bà N cho bà N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu L và cháu P cho ông P tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn N và gia đình năm 2014.

Bà N và ông P không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông P và bà N thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N và ông P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát N dân khu vực 1 – Đồng Nai là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn N gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn N và gia đình năm 2000 và Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn N và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N về việc trA chấp ly hôn với bị đơn ông Bùi Quang P.

1.1. Về quan hệ hôn N: Bà Lê Thị N được ly hôn với ông Bùi Quang P.

1.2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Phương A, sinh ngày 23 tháng 12 năm 2013 và cháu Bùi Phương T, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2020 cho bà N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Bùi Thị Phương

L, sinh ngày 23 tháng 3 năm 2009 và cháu Bùi Quang P, sinh ngày 11 tháng 4 năm 2018 cho ông P được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, bà N và ông P không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn N gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà N đã nộp tại biên lai số 0005814 ngày 29/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà N, ông P vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND KV1 - Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Phòng THADS KV1 - Đồng Nai;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn